

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Số: 592/MB - TCKT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính
06 tháng đầu năm 2021 (đã kiểm toán)

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc
2. Mã chứng khoán: PMB
3. Địa chỉ Trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
4. Điện thoại: 024.35378256 Fax: 024.35378255
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Trần Nguyễn - Phó Giám đốc
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2021 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc.
 - 6.2 Giải trình LNST chênh lệch hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:
Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2021 tăng hơn 10% so với thực hiện cùng kỳ năm 2020, do nguyên nhân sau:
 - Lợi nhuận gộp 06 tháng đầu năm 2021 tăng 17% so với cùng kỳ năm 2020;
 - Chi phí bán hàng, quản lý giảm 3% so với cùng kỳ năm 2020.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.pmb.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (để b/c);
- Lưu VT, TCKT.

Đính kèm:

BCTC 06 tháng đầu năm 2021 (đã kiểm toán)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC UOQBTT



PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Trần Nguyễn



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT
DẦU KHÍ MIỀN BẮC**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---------------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT KẾT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 - 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 - 24 |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam

167 Trung Kính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-------------------------|-----------------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Hồng Dung | Chủ tịch |
| Ông Lương Anh Tuấn | Ủy viên |
| Ông Tạ Quốc Phương | Ủy viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2021) |
| Bà Hoàng Thị Thu Hằng | Ủy viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2021) |
| Ông Đoàn Quốc Thịnh | Ủy viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2021) |
| Ông Nguyễn Quang Đoàn | Ủy viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2021) |

Ban Giám đốc

| | |
|-----------------------|--------------|
| Ông Lương Anh Tuấn | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quang Đoàn | Phó Giám đốc |
| Ông Phạm Trần Nguyễn | Phó Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yêu cầu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam

167 Trung Kính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lương Anh Tuấn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2021

Số: 0152 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 8 năm 2021, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 09 tháng 8 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | |
|---------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 304.476.524.760 | 166.718.780.039 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 119.351.283.617 | 114.287.343.799 |
| 1. Tiền | 111 | | 21.026.094.297 | 25.628.260.752 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 98.325.189.320 | 88.659.083.047 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 128.320.214.591 | 41.050.113.943 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 4.786.707.699 | 9.606.143.972 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 114.601.866.678 | 31.044.509.250 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 8.931.640.214 | 399.460.721 |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 54.719.661.642 | 11.107.001.079 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 54.719.661.642 | 11.107.001.079 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.085.364.910 | 274.321.218 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 9 | 505.728.305 | 274.321.218 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 14 | 1.579.636.605 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 15.956.496.463 | 21.837.107.896 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 65.374.000 | 65.374.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 65.374.000 | 65.374.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 10.709.536.544 | 12.502.509.703 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 10.663.278.878 | 12.502.509.703 |
| - Nguyên giá | 222 | | 41.838.622.625 | 42.087.776.080 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (31.175.343.747) | (29.585.266.377) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 46.257.666 | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 95.613.600 | 116.950.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (49.355.934) | (116.950.000) |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.181.585.919 | 9.269.224.193 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9 | 5.181.585.919 | 6.431.791.170 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | 2.837.433.023 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 320.433.021.223 | 188.555.887.935 |

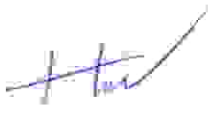
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 168.702.161.352 | 48.654.046.270 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 168.702.161.352 | 48.654.046.270 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 12 | 3.571.180.190 | 5.088.648.151 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 13 | 117.020.029.860 | 16.385.596.806 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 142.806.732 | 3.068.059.653 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 302.892.749 | 296.905.664 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 15 | 15.896.758.029 | 7.080.492.399 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16 | 24.341.820.822 | 10.572.620.634 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 7.426.672.970 | 6.161.722.963 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 151.730.859.871 | 139.901.841.665 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 17 | 151.730.859.871 | 139.901.841.665 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 10.032.669.580 | 10.032.669.580 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 21.698.190.291 | 9.869.172.085 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 9.861.721.258 | 2.834.223.022 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 11.836.469.033 | 7.034.949.063 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 320.433.021.223 | 188.555.887.935 |


Nguyễn Tiến Hưng
Người lập biểu


Hoàng Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng


Lương Anh Tuấn
Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số tiền | |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| | | | Kỳ này | Kỳ trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 20 | 942.482.924.908 | 816.605.756.339 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 20 | 26.386.365.551 | 8.522.335.770 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 20 | 916.096.559.357 | 808.083.420.569 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 21 | 869.748.330.260 | 768.416.519.303 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 46.348.229.097 | 39.666.901.266 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 708.588.613 | 1.239.865.587 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 448.849.315 | - |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 448.849.315 | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 23 | 23.326.763.543 | 24.479.305.968 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 23 | 6.466.006.820 | 6.362.337.783 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 16.815.198.032 | 10.065.123.102 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 24 | 1.690.074.477 | 2.484.387.704 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 10.789.645 | - |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 1.679.284.832 | 2.484.387.704 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 18.494.482.864 | 12.549.510.806 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 25 | 861.463.550 | 363.818.792 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 25 | 2.837.433.023 | 2.146.083.369 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 14.795.586.291 | 10.039.608.645 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 26 | 986 | 669 |




Nguyễn Tiến Hưng
Người lập biểu



Hoàng Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng




Lương Anh Tuấn
Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------|----------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 18.494.482.864 | 12.549.510.806 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 1.829.127.114 | 1.768.836.231 |
| Các khoản dự phòng | 03 | - | (175.555.060) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (720.931.340) | (1.239.865.587) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 448.849.315 | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 20.051.527.953 | 12.902.926.390 |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | (88.897.806.720) | 21.290.100.225 |
| (Tăng) hàng tồn kho | 10 | (43.612.660.563) | (23.254.060.015) |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 122.939.776.749 | (9.732.993.079) |
| Giảm chi phí trả trước | 12 | 1.018.798.164 | 1.291.474.107 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (448.849.315) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (5.018.075.224) | (2.107.140.830) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (1.701.618.078) | (335.600.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 4.331.092.966 | 54.706.798 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (46.943.600) | (254.100.000) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 23.132.372 | - |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 756.658.080 | 1.359.349.422 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 732.846.852 | 1.105.249.422 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------------------------------|-----------|----------------------|----------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 220.850.000.000 | - |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (220.850.000.000) | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | - | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i> | 50 | 5.063.939.818 | 1.159.956.220 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 114.287.343.799 | 97.727.221.506 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60) | 70 | 119.351.283.617 | 98.887.177.726 |

Nguyễn Tiến Hưng
Người lập biểu

Hoàng Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Lương Anh Tuấn
Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc ("Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102886450 thay đổi lần thứ 11 ngày 08 tháng 05 năm 2020 (cấp lần đầu ngày 19 tháng 8 năm 2008) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102886450 ngày 19 tháng 8 năm 2008.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí- Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty"). Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 69 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 68 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Bán buôn tư, xơ, sợi dệt; Bán buôn, bán lẻ phân bón (trừ loại Nhà nước cấm); Bán buôn, bán lẻ hóa chất được phép lưu hành (không bao gồm hóa chất thú y, hóa chất y tế và hóa chất bảo vệ thực vật); Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm); Tổ chức giới thiệu xúc tiến thương mại; Vận tải hàng hỏa bằng đường bộ, đường thủy nội địa; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ kho bãi; Bán buôn hàng nông, lâm sản nguyên liệu (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp (trừ loại Nhà nước cấm).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và sản phẩm hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 3 - 15 |
| Máy móc thiết bị | 4 |
| Phương tiện vận tải | 6 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 4 |
| Tài sản cố định khác | 4 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm máy tính, website và hệ điều hành, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê tài sản

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước thể hiện số tiền thuê văn phòng cho nhiều kỳ đã được thanh toán cho bên cho thuê. Tiền thuê văn phòng, thuê kho được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng tối đa không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tình thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập

doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tiền mặt | 312.049.176 | 80.573.588 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 20.714.045.121 | 25.547.687.164 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 98.325.189.320 | 88.659.083.047 |
| | <u>119.351.283.617</u> | <u>114.287.343.799</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3% đến 3,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 lãi suất từ 2,9% đến 3,3%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 2.562.120.126 | 6.760.579.232 |
| Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Nam Hằng | 162.460.569 | 432.933.219 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam | 323.635.370 | 402.253.306 |
| Công ty TNHH Thương mại Phong Trang | 211.673.325 | 387.368.302 |
| Các khách hàng khác | 1.526.818.309 | 1.623.009.913 |
| | <u>4.786.707.699</u> | <u>9.606.143.972</u> |
| Trong đó: | | |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27) | <u>2.562.120.126</u> | <u>7.177.116.258</u> |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 114.578.266.678 | 31.021.124.250 |
| Các nhà cung cấp khác | 23.600.000 | 23.385.000 |
| | <u>114.601.866.678</u> | <u>31.044.509.250</u> |
| Trong đó: | | |
| Trả trước cho các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27) | <u>114.578.266.678</u> | <u>31.021.124.250</u> |

7. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Tạm ứng | 137.133.920 | 668.900 |
| Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn | 24.620.969 | 72.690.436 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí- Công ty Cổ phần (*) | 8.769.885.325 | 326.101.385 |
| | 8.931.640.214 | 399.460.721 |
| b. Dài hạn | | |
| Ký cược, Kỳ quỹ dài hạn | 65.374.000 | 65.374.000 |
| | 65.374.000 | 65.374.000 |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã tạm trích khoản chiết khấu được nhận tương ứng với sản lượng tiêu thụ trong quý 1 và quý 2 năm 2021, dựa trên chính sách phân phối sản phẩm phân bón Phú Mỹ của Công ty và ước tính của Ban Giám đốc, cũng như phê duyệt từ Tổng Công ty (Công ty mẹ của Công ty) theo Công văn số 574/PBHC-KD ngày 08 tháng 4 năm 2021 và số 1196/PBHC-KD ngày 16 tháng 7 năm 2021.

8. HÀNG TỒN KHO

| | Giá gốc | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|-----------|----------|
| | | VND | VND | VND | VND |
| | | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc |
| Hàng mua đang đi đường | 1.513.200.000 | - | - | - | - |
| Công cụ, dụng cụ | 106.430.760 | - | 113.616.470 | - | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 438.451.063 | - | - | - | - |
| Hàng hoá | 52.661.579.819 | - | 10.993.384.609 | - | - |
| | 54.719.661.642 | - | 11.107.001.079 | - | - |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 505.728.305 | 274.321.218 |
| | 505.728.305 | 274.321.218 |
| Dài hạn | | |
| Tiền thuê văn phòng, thuê kho | 4.730.941.495 | 5.914.487.521 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 450.644.424 | 517.303.649 |
| | 5.181.585.919 | 6.431.791.170 |
| Cộng | 5.687.314.224 | 6.706.112.388 |

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Khác VND | Tổng VND |
|-------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 28.077.312.198 | 468.128.000 | 9.585.999.467 | 3.413.043.215 | 543.293.200 | 42.087.776.080 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (154.440.000) | (94.713.455) | - | (249.153.455) |
| Số dư cuối kỳ | 28.077.312.198 | 468.128.000 | 9.431.559.467 | 3.318.329.760 | 543.293.200 | 41.838.622.625 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 20.175.012.899 | 133.182.643 | 6.340.646.491 | 2.393.131.144 | 543.293.200 | 29.585.266.377 |
| Khấu hao trong kỳ | 979.668.612 | 42.150.685 | 574.508.856 | 232.113.027 | - | 1.828.441.180 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (143.650.355) | (94.713.455) | - | (238.363.810) |
| Số dư cuối kỳ | 21.154.681.511 | 175.333.328 | 6.771.504.992 | 2.530.530.716 | 543.293.200 | 31.175.343.747 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 7.902.299.299 | 334.945.357 | 3.245.352.976 | 1.019.912.071 | - | 12.502.509.703 |
| Tại ngày cuối kỳ | 6.922.630.687 | 292.794.672 | 2.660.054.475 | 787.799.044 | - | 10.663.278.878 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 5.458.532.004 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4.611.485.459 đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VỮ HÌNH

| | Phần mềm máy tính VND | Khác VND | Tổng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 116.950.000 | 116.950.000 |
| Tăng trong kỳ | 46.943.600 | - | 46.943.600 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (68.280.000) | (68.280.000) |
| Số dư cuối kỳ | 46.943.600 | 48.670.000 | 95.613.600 |
| GIÁ TRỊ HẠO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 116.950.000 | 116.950.000 |
| Khấu hao trong kỳ | 685.934 | - | 685.934 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (68.280.000) | (68.280.000) |
| Số dư cuối kỳ | 685.934 | 48.670.000 | 49.355.934 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | - | - | - |
| Tại ngày cuối kỳ | 46.257.666 | - | 46.257.666 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 48.670.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 116.950.000 đồng).

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị | Số VND có khả năng trả nợ | Giá trị | Số VND có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Phúc Long | 558.328.011 | 558.328.011 | 192.562.744 | 192.562.744 |
| Công ty Cổ phần Cảng Thanh Hóa | 540.471.755 | 540.471.755 | 177.126.775 | 177.126.775 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Neo đậu và Sửa chữa Thủy Hoàng Sơn | 351.001.118 | 351.001.118 | 204.693.611 | 204.693.611 |
| Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh | 265.778.008 | 265.778.008 | 449.144.410 | 449.144.410 |
| Công ty TNHH Tân Đại Thành | 58.438.471 | 58.438.471 | 446.718.258 | 446.718.258 |
| Hợp tác xã vận tải Thủy Tam Bạc | 60.866.517 | 60.866.517 | 385.244.126 | 385.244.126 |
| Các nhà cung cấp khác | 1.736.296.310 | 1.736.296.310 | 3.233.158.227 | 3.233.158.227 |
| | 3.571.180.190 | 3.571.180.190 | 5.088.648.151 | 5.088.648.151 |
| Trong đó: | | | | |
| Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27) | 15.954.400 | 15.954.400 | 143.440.000 | 143.440.000 |

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Việt Mỹ | 27.550.804.750 | 4.400.621.750 |
| Công ty TNHH Thương mại Phong Trang | 24.102.375.000 | 1.500.000 |
| Xí nghiệp Kinh doanh Lương thực Tổng hợp đường 8 – Chi nhánh Công ty CP Lương thực Hà Tĩnh | 16.455.248.044 | 2.069.685.544 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thiệu Yên Thanh Hoà | 9.617.568.047 | 892.292.500 |
| Công ty TNHH VTNN Cường Liên | 8.935.597.500 | - |
| Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp, Xây dựng Anh Thái | 5.342.425.000 | - |
| Công ty TNHH Đức Hạnh Mộc Châu | 5.027.037.500 | 500.000 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Tân An | 3.328.653.463 | 2.937.906.250 |
| Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Quyết Hiền | 548.600.683 | 2.214.100.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam | 7.485.727 | 3.008.535.727 |
| Các khách hàng khác | 16.104.234.146 | 860.455.035 |
| | 117.020.029.860 | 16.385.596.806 |
| Trong đó: | | |
| Người mua là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27) | 3.904.431.819 | 3.028.585.495 |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu kỳ VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã thực nộp trong kỳ VND | Số cuối kỳ VND |
|------------------------------|----------------------|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| a. Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | 1.579.636.605 | 1.579.636.605 |
| | - | 952.977.376 | 2.532.613.981 | 1.579.636.605 |
| b. Các khoản phải trả | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 297.965.684 | 1.110.452.941 | 1.367.661.893 | 40.756.732 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.576.975.069 | 861.463.550 | 3.438.438.619 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 193.118.900 | 896.926.564 | 987.995.464 | 102.050.000 |
| Các loại thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| | 3.068.059.653 | 2.871.843.055 | 5.797.095.976 | 142.806.732 |

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Phải trả cán bộ nhân viên Công ty | 5.474.787.245 | 5.847.426.267 |
| Chi phí thuê kho, bốc xếp | 6.730.622.216 | 1.085.666.132 |
| Chi phí xúc tiến thương mại | 3.501.372.134 | - |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác | 189.976.434 | 147.400.000 |
| | 15.896.758.029 | 7.080.492.399 |

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 21.118.447.513 | 7.106.672.714 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 3.000.000.000 | 3.060.000.000 |
| Kinh phí công đoàn | 57.411.590 | 57.310.821 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 165.961.719 | 348.637.099 |
| | 24.341.820.822 | 10.572.620.634 |

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quý đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng Cộng |
|------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tại 01/01/2020 | 120.000.000.000 | 10.032.669.580 | 14.860.571.125 | 144.893.240.705 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 10.039.608.645 | 10.039.608.645 |
| Trích từ lợi nhuận | - | - | (2.040.029.832) | (2.040.029.832) |
| Số dư tại 30/06/2020 | 120.000.000.000 | 10.032.669.580 | 22.860.149.938 | 152.892.819.518 |
| Số dư tại 01/01/2021 | 120.000.000.000 | 10.032.669.580 | 9.861.721.258 | 139.894.390.838 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 14.795.586.291 | 14.795.586.291 |
| Trích từ lợi nhuận (*) | - | - | (2.959.117.258) | (2.959.117.258) |
| Số dư tại 30/06/2021 | 120.000.000.000 | 10.032.669.580 | 21.698.190.291 | 151.730.859.871 |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 26/BB-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 6 năm 2021, Công ty thực hiện trích lập bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020 với số tiền là 7.450.827 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo phê duyệt, đồng thời tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 2.959.117.258 đồng tương ứng với 20% phần lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021.

Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 12.000.000 | 12.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102886450 thay đổi lần thứ 11 ngày 8 tháng 5 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty được các cổ đông góp đủ như sau:

| | Theo Giấy chứng nhận | | Vốn đã góp | |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | Đăng ký kinh doanh thay đổi | | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| | VND | % | VND | VND |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 90.000.000.000 | 75% | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| Cổ đông khác | 30.000.000.000 | 25% | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Cộng | 120.000.000.000 | 100% | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ | 1.066.076.430 | 1.137.172.830 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có các khoản cam kết hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | | |
| Từ 1 năm trở xuống | 2.132.152.860 | 2.274.345.660 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 2.132.152.860 | 4.548.691.320 |
| | 4.264.305.720 | 6.823.036.980 |

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê 568 m² văn phòng, 55 m² khu vực WC và 31 m² khu vực kho tại Tầng 4, tòa nhà Viên Dầu khí với giá thuê lần lượt là 296.235 VND/m²/tháng, 171.235 VND/m²/tháng và 200.000 VND/m²/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 3 năm tính từ 01 tháng 7 năm 2020.

Tài sản nhận giữ hộ

| | Đơn vị | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------|
| Phân bón và sản phẩm hoá chất giữ hộ | | | |
| Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | Tấn | 6.871 | 26.278 |

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21.

Trong kỳ, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực miền Bắc, Công ty không có hoạt động xuất khẩu, theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu Ure Phú Mỹ | 611.770.330.000 | 594.727.962.500 |
| Doanh thu hàng hóa khác | 319.991.861.500 | 211.019.200.000 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 10.720.733.408 | 10.858.593.839 |
| | 942.482.924.908 | 816.605.756.339 |
| Chiết khấu thương mại | 26.386.365.551 | 8.522.335.770 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 916.096.559.357 | 808.083.420.569 |
| Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 27) | 58.367.359.978 | 85.372.968.739 |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn Ure Phú Mỹ | 575.458.840.773 | 566.049.533.056 |
| Giá vốn hàng hóa khác | 285.057.559.077 | 192.939.873.869 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 9.231.930.410 | 9.427.112.378 |
| | 869.748.330.260 | 768.416.519.303 |

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 23.889.071.521 | 20.956.335.756 |
| Chi phí nhân công | 13.332.080.293 | 13.632.320.166 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.829.127.114 | 1.768.836.231 |
| Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho | - | (175.555.060) |
| Chi phí khác | 6.862.815.276 | 5.628.203.528 |
| | 45.913.094.204 | 41.810.140.621 |



CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT
DẦU KHÍ MIỀN BẮC

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 9.192.955.675 | 9.403.941.754 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.100.088.777 | 8.294.168.036 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.460.757.412 | 1.433.366.542 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 52.855.810 | 134.050.267 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 6.520.105.869 | 5.213.779.369 |
| | 23.326.763.543 | 24.479.305.968 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 4.139.124.618 | 4.228.378.412 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.668.658.903 | 1.518.115.790 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 368.369.702 | 335.469.689 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 61.415.873 | 71.835.737 |
| Thuế, phí và lệ phí | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 225.437.724 | 205.538.155 |
| | 6.466.006.820 | 6.362.337.783 |

24. THU NHẬP KHÁC

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Tài sản được biếu tặng | 1.615.049.000 | 2.436.895.840 |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 12.342.727 | 6.136.364 |
| Các khoản khác | 62.682.750 | 41.355.500 |
| | 1.690.074.477 | 2.484.387.704 |

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 861.463.550 | 363.818.792 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 861.463.550 | 363.818.792 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 18.494.482.864 | 12.549.510.806 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| <i>Trừ: Chiết khấu thương mại tạm tính và chi phí trích ký trước đã đủ điều kiện ghi nhận kỳ này</i> | 14.187.165.114 | 10.730.416.845 |
| Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 4.307.317.750 | 1.819.093.961 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 861.463.550 | 363.818.792 |
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 2.837.433.023 | 2.146.083.369 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 2.837.433.023 | 2.146.083.369 |

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 14.795.586.291 | 10.039.608.645 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | (2.959.117.258) | (2.013.681.729) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 11.836.469.033 | 8.025.926.916 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 986 | 669 |

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------|
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung | Công ty cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ | Công ty cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Thương mại Vật tư Tổng hợp Toàn Văn | Cổ đông của Công ty |
| Công ty TNHH Bông Tuyền | Cổ đông của Công ty |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Thanh Sơn | Cổ đông của Công ty |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 58.367.359.978 | 85.372.968.739 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam | 31.485.794.450 | 29.327.442.875 |
| Công ty TNHH Bằng Tuyên | 18.770.632.900 | 11.804.791.000 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 8.110.932.628 | 9.394.632.414 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại | - | 17.143.915.000 |
| Tổng hợp Thanh Sơn | | |
| Công ty TNHH Hồng Thành | Không còn là bên liên quan | 14.417.072.950 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Hà Nội | Không còn là bên liên quan | 3.285.114.500 |
| Giá trị mua hàng và dịch vụ cung cấp | 856.097.996.250 | 797.954.802.500 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 856.097.996.250 | 797.954.802.500 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|-------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng | 2.562.120.126 | 7.177.116.258 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 2.562.120.126 | 6.760.579.232 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam | Không còn là bên liên quan | 402.253.306 |
| Công ty TNHH Bằng Tuyên | - | 14.283.720 |
| Trả trước cho người bán | 114.578.266.678 | 31.021.124.250 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 114.578.266.678 | 31.021.124.250 |
| Phải thu khác | 8.769.885.325 | 326.101.385 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 8.769.885.325 | 326.101.385 |
| Phải trả người bán | 15.954.400 | 143.440.000 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung | 15.954.400 | - |
| Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ | - | 143.440.000 |
| Người mua trả tiền trước | 3.904.431.819 | 3.028.585.495 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 2.094.431.819 | - |
| Công ty TNHH Bằng Tuyên | 1.810.000.000 | 20.049.768 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam | Không còn là bên liên quan | 3.008.535.727 |

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị:


| | <u>Chức vụ</u> | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|---------------------------|-----------------------------------|----------------------|------------------------|
| - Bà Nguyễn Thị Hồng Dung | Chủ tịch | 649.271.792 | 570.861.506 |
| - Ông Lương Anh Tuấn | Ủy viên/ Giám đốc | 563.018.745 | 39.641.000 |
| - Ông Tạ Quốc Phương | Ủy viên | - | - |
| - Ông Nguyễn Quang Đoàn | Phó Giám đốc | 553.751.224 | 442.163.773 |
| - Ông Phạm Trần Nguyễn | Phó Giám đốc | 500.876.514 | 416.156.185 |
| - Ông Đoàn Quốc Thịnh | Ủy viên (đã miễn nhiệm) | 24.000.000 | 24.000.000 |
| - Bà Hoàng Thị Thu Hằng | Ủy viên (đã miễn nhiệm) | 22.727.273 | 24.000.000 |
| - Ông Cao Trung Kiên | Ủy viên/ Giám đốc (đã miễn nhiệm) | - | 540.238.056 |
| - Ông Trần Anh Dũng | Ủy viên (đã miễn nhiệm) | - | 16.488.500 |
| | | 2.313.645.548 | 2.073.549.020 |

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN


Tại ngày 26 tháng 7 năm 2021, Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Bắc đã thực hiện chốt quyền theo Thông báo số 489/TB-MB về ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền. Theo thông báo số 553/TB-MB được công bố vào ngày 29 tháng 7 năm 2021, thời gian Công ty bắt đầu chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền với tổng giá trị là 8.400.000.000 đồng (700 đồng/cổ phiếu) là trong tháng 8 năm 2021.

29. SỰ KIỆN KHÁC

Do ảnh hưởng trên diện rộng của những diễn biến dịch bệnh COVID-19, nhiều thách thức đã phát sinh cho tất cả các ngành kinh tế. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng lớn đến hoạt động, những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Hiện tại, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã thận trọng theo dõi và đánh giá ảnh hưởng có thể có của vấn đề này đối với hoạt động của Công ty. Do đó, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng tin tưởng rằng COVID-19 không ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2021.




Nguyễn Tiến Hưng
Người lập biểu



Hoàng Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng





Lương Anh Tuấn
Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2021